

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thái Bình - Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TBX

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch
Ông	Hoàng Xuân Hải	Thành viên
Ông	Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Bà	Lê Thị Lan Hòa	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Văn Hệ	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Phạm Văn Hệ
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Số: 619/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình, được lập ngày 07/08/2019, từ trang 04 đến trang 25 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Dinh Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.052.498.366	51.341.436.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.993.359	21.793.746
1. Tiền	111		9.993.359	21.793.746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.200.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.432.596.724	38.626.302.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	31.481.705.085	34.437.908.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.263.204.239	4.509.706.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(321.312.600)	(321.312.600)
IV. Hàng tồn kho	140		17.409.908.283	12.603.411.014
1. Hàng tồn kho	141	5.6	17.409.908.283	12.603.411.014
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	89.929.350
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	89.929.350
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.208.851.808	11.531.849.693
II. Tài sản cố định	220		9.983.881.745	11.365.474.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	9.983.881.745	11.365.474.135
- Nguyên giá	222		63.488.637.419	63.389.137.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.504.755.674)	(52.023.663.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		94.164.003	67.244.494
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94.164.003	67.244.494
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130.806.060	99.131.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	130.806.060	99.131.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		63.261.350.174	62.873.285.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		39.698.854.341	39.471.676.415
I. Nợ ngắn hạn	310		39.698.854.341	39.471.676.415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	10.699.111.122	9.702.071.022
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	408.202.246	1.398.161.199
3. Phải trả người lao động	314		1.398.339.725	991.934.942
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	79.653.109	66.482.193
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	674.387.527	1.131.459.877
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	24.996.603.946	24.798.942.516
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	471.432.000	400.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		971.124.666	982.624.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.562.495.833	23.401.609.562
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	23.562.495.833	23.401.609.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>15.102.800.000</i>	<i>15.102.800.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.848.106.932	3.687.220.661
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>3.687.220.661</i>	<i>3.214.012.314</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>160.886.271</i>	<i>473.208.347</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		63.261.350.174	62.873.285.977

Thái Bình, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	38.809.446.159	25.875.301.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		38.809.446.159	25.875.301.862
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	35.249.828.878	22.676.056.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.559.617.281	3.199.245.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.041.881	71.696.346
7. Chi phí tài chính	22	5.20	990.403.647	987.477.814
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		990.403.647	987.477.814
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	134.160.758	470.292.098
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	2.234.230.289	1.431.431.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		201.864.468	381.740.675
11. Thu nhập khác	31	5.22	1	50.000.000
12. Chi phí khác	32	5.22	756.630	6.066.169
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(756.629)	43.933.831
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		201.107.839	425.674.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	40.221.568	85.134.901
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		160.886.271	340.539.605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	106,53	225,48

Thái Bình, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	49.126.982.794	33.888.153.860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(41.901.434.948)	(22.707.623.677)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.880.201.337)	(4.141.267.184)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(990.596.367)	(992.917.061)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(153.312.165)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	454.910.980	410.660.958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.811.342.655)	(2.941.181.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(154.993.698)	3.515.825.708
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(99.500.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.200.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.031.881	296.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.468.119)	50.296.346
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	35.718.216.303	25.437.955.526
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.520.554.873)	(25.639.269.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	197.661.430	(201.313.588)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.800.387)	3.364.808.466
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.793.746	155.678.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9.993.359	3.520.486.781

Thái Bình, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Hệ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TBX

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình là 15.102.800.000 đồng, được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, cụm CN Phong Phú, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ là 101 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong kỳ:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất clinker trắng và xi măng trắng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC; thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm quản lý: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới mua sắm và đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc và thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý đã khấu hao hết.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.954.518	10.949.271
Tiền gửi ngân hàng	7.038.841	10.844.475
Tổng	9.993.359	21.793.746

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
Tổng	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-

Đơn vị tính: VND

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	31.481.705.085	34.437.908.363
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	18.091.681.502	3.811.197.391
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	3.279.058.684	10.133.130.370
Công ty CP Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	1.548.081.825	11.787.211.089
Công ty CP Thương mại Xi măng Thái Bình	8.241.570.474	8.385.056.913
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	321.312.600	321.312.600
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 6.1)</i>		
Tổng	31.481.705.085	34.437.908.363

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.263.204.239	-	4.509.706.411	-
Tạm ứng	190.264.210	-	191.591.190	-
Phải thu khác	2.072.940.029	-	4.318.115.221	-
Tổng	2.263.204.239	-	4.509.706.411	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Vàng	-	-	-	79.226.750
Trần Thị Hòa	-	-	-	50.584.300
Các đối tượng khác	-	-	-	191.501.550

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.633.996.832	-	6.073.219.828	-
Công cụ, dụng cụ	2.327.019.078	-	2.471.169.206	-
Thành phẩm	10.448.892.373	-	4.059.021.980	-
Tổng	17.409.908.283	-	12.603.411.014	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	-	-
Dài hạn	130.806.060	99.131.064
Công cụ, dụng cụ	130.806.060	99.131.064
Tổng	130.806.060	99.131.064

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ B 09a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hìnhĐơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	13.950.775.689	48.526.679.913	874.281.817	37.400.000	63.389.137.419
Tăng trong kỳ	-	99.500.000	-	-	99.500.000
Mua trong kỳ	-	99.500.000	-	-	99.500.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	13.950.775.689	48.626.179.913	874.281.817	37.400.000	63.488.637.419
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	12.098.649.400	39.147.115.425	740.498.459	37.400.000	52.023.663.284
Tăng trong kỳ	233.395.656	1.188.002.031	59.694.703	-	1.481.092.390
Khấu hao trong kỳ	233.395.656	1.188.002.031	59.694.703	-	1.481.092.390
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	12.332.045.056	40.335.117.456	800.193.162	37.400.000	53.504.755.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	1.852.126.289	9.379.564.488	133.783.358	-	11.365.474.135
Tại 30/06/2019	1.618.730.633	8.291.062.457	74.088.655	-	9.983.881.745

Giá trị còn lại tại 30/06/2019 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.105.993.655 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.296.122.613 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	33.500.000	33.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>33.500.000</u>	<u>33.500.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	33.500.000	33.500.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>33.500.000</u>	<u>33.500.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	-	-
Tại 30/06/2019	<u>-</u>	<u>-</u>

5.10 Phải trả người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Wesale Việt Nam	4.289.032.500	4.289.032.500	2.687.434.860	2.687.434.860
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	939.384.168	939.384.168	939.384.168	939.384.168
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	2.833.880.770	2.833.880.770	3.551.518.028	3.551.518.028
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.636.813.684	2.636.813.684	2.523.733.966	2.523.733.966
Tổng	<u>10.699.111.122</u>	<u>10.699.111.122</u>	<u>9.702.071.022</u>	<u>9.702.071.022</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp	1.398.161.199	555.688.100	1.545.647.053	408.202.246
Thuế giá trị gia tăng	1.100.359.960	237.422.423	1.245.275.965	92.506.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.312.164	40.221.568	153.312.165	40.221.567
Thuế thu nhập cá nhân	4.448.759	7.243.385	11.692.144	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.800.724	131.366.779	139.433.945
Thuế khác	140.040.316	-	4.000.000	136.040.316

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	79.653.109	66.482.193
Lãi tiền vay	32.872.035	33.064.755
Các khoản khác	46.781.074	33.417.438
Tổng	79.653.109	66.482.193

5.13 Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	674.387.527	1.131.459.877
Kinh phí công đoàn	180.629.367	177.546.547
Bảo hiểm xã hội	190.050.352	-
Bảo hiểm y tế	34.888.551	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14.905.927	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	700.000.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	253.913.330	253.913.330
Tổng	674.387.527	1.131.459.877

5.14 Dự phòng phải trả

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	471.432.000	400.000.000
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	471.432.000	-
Dự phòng quỹ tiền lương	-	400.000.000
Tổng	471.432.000	400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chínhĐơn vị tính: VND

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	24.996.603.946			Giá trị	24.798.942.516
Vay ngắn hạn	24.996.603.946	24.996.603.946	35.718.216.303	35.520.554.873	24.798.942.516	24.798.942.516
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	24.996.603.946	24.996.603.946	35.718.216.303	35.520.554.873	24.798.942.516	24.798.942.516
Tổng	24.996.603.946	24.996.603.946	35.718.216.303	35.520.554.873	24.798.942.516	24.798.942.516

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360-XMTB ngày 28/12/2018, hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn); lãi suất cố định chính; thời gian đáo hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

Biện pháp đảm bảo là các hợp đồng thế chấp, cầm có sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 128/2015/HĐTC ngày 30/10/2015;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 139/2015/HĐTC ngày 24/11/2015;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 154/2015/HĐTC ngày 10/12/2015;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 65/2016/HĐTC ngày 13/05/2016;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 237/2016/HĐTC ngày 28/12/2016;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2017/HĐTC ngày 13/02/2017;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2017/HĐCC ngày 04/01/2017;
- Hợp đồng cầm cố thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360 ngày 25/06/2018;
- Hợp đồng cầm cố thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360 ngày 06/07/2018.



5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.214.012.314	22.928.401.215
Lãi trong năm	-	-	-	473.208.347	473.208.347
Số dư tại 31/12/2018	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.687.220.661	23.401.609.562
Số dư tại 01/01/2019	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.687.220.661	23.401.609.562
Lãi trong kỳ	-	-	-	160.886.271	160.886.271
Số dư tại 30/06/2019	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.848.106.932	23.562.495.833

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	15.102.800.000	15.102.800.000
Tổng	15.102.800.000	15.102.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	15.102.800.000	15.102.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.809.446.159	25.875.301.862
Tổng	38.809.446.159	25.875.301.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.249.828.878	22.676.056.216
Tổng	35.249.828.878	22.676.056.216

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.041.881	71.696.346
Tổng	1.041.881	71.696.346

5.20 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	990.403.647	987.477.814
Tổng	990.403.647	987.477.814

5.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí bán hàng	134.160.758	470.292.098
Chi phí nhân viên	-	6.724.000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	23.000
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	5.318.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.512.876	16.512.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.732.731	401.933.470
Chi phí bằng tiền khác	43.915.151	39.780.052
Chi phí quản lý	2.234.230.289	1.431.431.405
Chi phí nhân viên quản lý	1.589.190.206	330.899.001
Chi phí vật liệu quản lý	79.684.289	133.609.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.202.603	38.383.134
Thuế phí và lệ phí	333.802.484	323.035.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.002.229	425.943.742
Chi phí bằng tiền khác	149.348.478	179.561.249
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(400.000.000)	-
Tổng	2.368.391.047	1.901.723.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.22 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	50.000.000
Thu nhập khác	1	-
Tổng	1	50.000.000
Chi phí khác		
Chi phí khác	756.630	6.066.169
Tổng	756.630	6.066.169
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(756.629)	43.933.831

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.221.568	85.134.901
Tổng	40.221.568	85.134.901

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	160.886.271	340.539.605
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	160.886.271	340.539.605
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	106,53	225,48

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.108.033.754	16.172.398.912
Chi phí nhân công	4.326.408.777	2.758.724.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.481.092.390	1.754.493.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.050.213.589	3.174.125.218
Chi phí khác bằng tiền	998.498.113	1.598.703.187
Tổng	38.964.246.623	25.458.444.769

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng quản trị	Thù lao	58.564.800	58.564.800
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	Lương	288.233.044	271.439.154
Tổng		346.797.844	330.003.954

Giao dịch với bên liên quan

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Bán hàng	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	1.407.347.114	4.959.562.285
Tổng		1.407.347.114	4.959.562.285

Số dư với bên liên quan

		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng	Mối quan hệ		
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	1.548.081.825	11.787.211.089
Tổng		1.548.081.825	11.787.211.089

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Thái Bình, ngày 07 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Hệ

